

Bản án số: 24/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2020

V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An

Các Hội thẩm nhân dân: 1, Bà Vũ Thị Hương
2, Ông Đinh Quốc Việt

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Dương Thanh Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 131/2020/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 11/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lăng Thị T, sinh năm 1992 (vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm TQ, xã HT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

2. Bị đơn: Anh Bùi Anh T, sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm GC, xã HT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lăng Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T kết hôn năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xóm GC, xã HT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống, thời gian đầu, tình cảm vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống, anh T không tu chí làm ăn, mãi chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần nhiều. Chị đã khuyên nhiều lần nhưng anh không thay đổi. Vì vậy, năm 2016, chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở và đi làm ăn xa, ít khi về nhà, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi Minh Q, sinh ngày 01/4/2014. Hiện con chung đang ở với bố và gia đình bên nội. Khi khởi kiện, chị

xin được nuôi con nhưng nay chị nhận thấy điều kiện mình thường xuyên đi làm xa, ít khi ở nhà chăm sóc con nên chị nhất trí nhường quyền nuôi con cho anh T để cháu được ổn định sinh hoạt vì năm nay cháu bắt đầu vào lớp 1. Trường hợp anh T không có nguyện vọng nuôi con thì chị xin nhận quyền nuôi con. Khi đó, chị sẽ sắp xếp lại công việc để được làm gần nhà, có thời gian chăm sóc con. Nếu được nuôi con, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Trường hợp anh T nuôi con, chị và anh T sẽ tự thỏa thuận về việc cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu anh T có yêu cầu thì chị nhất trí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Bùi Anh T có lời khai phù hợp với nguyên đơn chị T về thời điểm kết hôn, điều kiện kết hôn và nơi đăng ký kết hôn, tình trạng hôn nhân trong quá trình chung sống. Tuy nhiên, về nguyên nhân mâu thuẫn, anh xác định do vợ chồng bất đồng quan điểm sống chứ không phải vì lý do anh mãi chơi, không tu chí làm ăn, ham mê cờ bạc như chị T khai. Anh cũng xác định vợ chồng sống ly thân nhau đã lâu, không còn quan tâm đến nhau nữa nên anh hoàn toàn nhất trí việc chị T xin ly hôn.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 01 con chung Bùi Minh Q, sinh ngày 01/4/2014. Hiện con chung đang ở với anh và gia đình bên nội. Chị T đi làm xa, không quan tâm gì đến con. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án này, bị đơn thường trú tại xóm GC, xã HT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lăng Thị T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án lập biên bản không hòa giải được. Đồng thời, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Lăng Thị T.

[2] Về nội dung:

Chị Lăng Thị T và anh Bùi Anh T kết hôn năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện nên là cuộc hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về tình trạng hôn nhân, căn cứ lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn và bị đơn, có cơ sở xác định: Sau khi kết hôn, chị T và anh T đã chung sống hạnh phúc trong thời gian đầu, đến năm 2016, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân được chị T cho rằng anh T không tu chí làm ăn, mãi chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần nhiều, chị đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T không thay đổi; phía anh T xác định nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống chứ không phải vì lý do như chị T khai. Tuy nhiên, các bên đương sự đều thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân vài năm nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Trong trường hợp này, chị T và anh T thực tế đã không còn thương yêu, quan tâm, chung sống với nhau nữa. Khi chị T có đơn xin ly hôn, anh T hoàn toàn nhất trí và không mong muốn níu kéo cuộc hôn nhân này nữa. Điều đó cho thấy, tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị T, anh T đã trở nên mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm và không thể chung sống được với nhau nữa, vi phạm quy định về tình nghĩa vợ chồng theo Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Nếu tiếp tục kéo dài cuộc hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi Minh Q, sinh ngày 01/4/2014. Hiện con chung đang ở với bố và gia đình bên nội. Khi vợ chồng ly hôn, anh T muốn trực tiếp nuôi con, chị T cũng đồng ý vì chị xác định thường xuyên đi làm xa, không có điều kiện ở gần chăm sóc, nuôi dưỡng con. Xét thấy, yêu cầu xin nuôi con của anh T là có cơ sở chấp nhận, do vậy, cần giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con, anh T không yêu cầu nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T.

Vì lợi ích của con, sau khi ly hôn, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc có quyền khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc về việc cấp dưỡng nuôi con nếu thấy cần thiết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có, không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Lăng Thị T đối với anh Bùi Anh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lăng Thị T được ly hôn anh Bùi Anh T.

2. Về con chung: Chị T và anh T có 01 con chung là Bùi Minh Q, sinh ngày 01/4/2014. Giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên(đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T vì anh T không yêu cầu. Chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí: Chị Lăng Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0016686 ngày 23/06/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Chị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã HT;
- Lưu: HS VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

ĐÃ KÝ

Vũ Thị An

